Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP (HNX: PVC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	15,000 VND		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.0%	21.2%	8.0%

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

6/9
(Ổn định)

	2023	YoY
DT thuần	3,222 *tỷ VNĐ*	▲ 288 ▲ 9.8%

	2023	YoY
LN sau thuế	35.0 *tỷ VNĐ*	▲ 7.70 ▲ 28.5%

Tỷ suất lợi nhuận

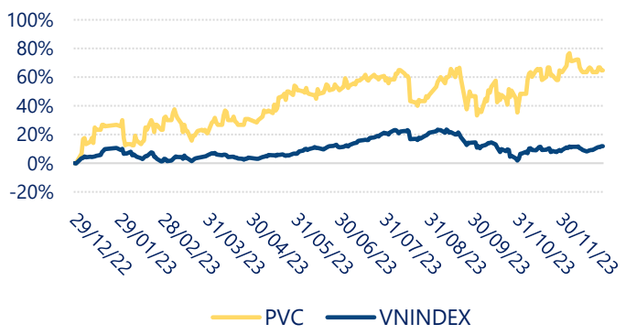

Cơ cấu cổ đông

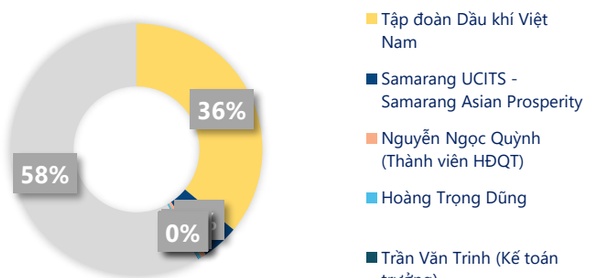

Piotroski F - Score

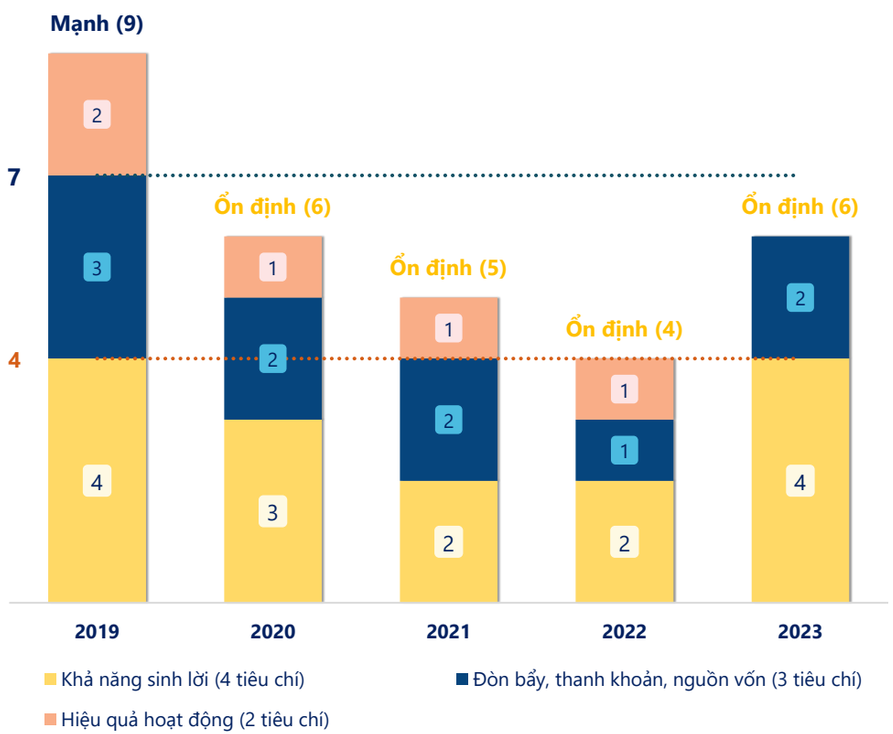

Năm 2023, F-Score của PVC đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP (HNX: PVC)

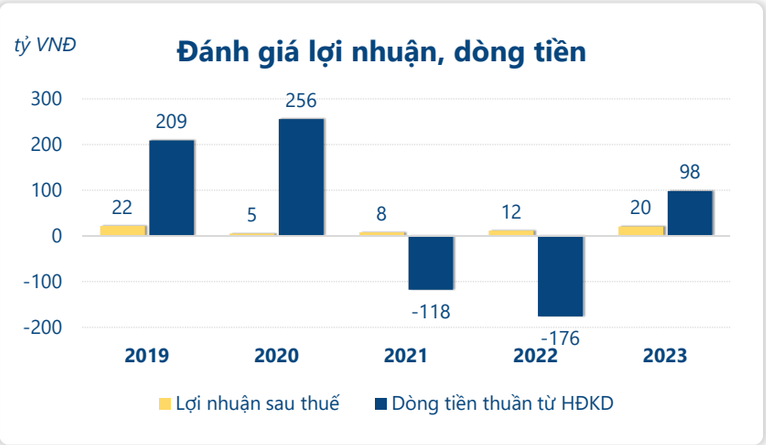

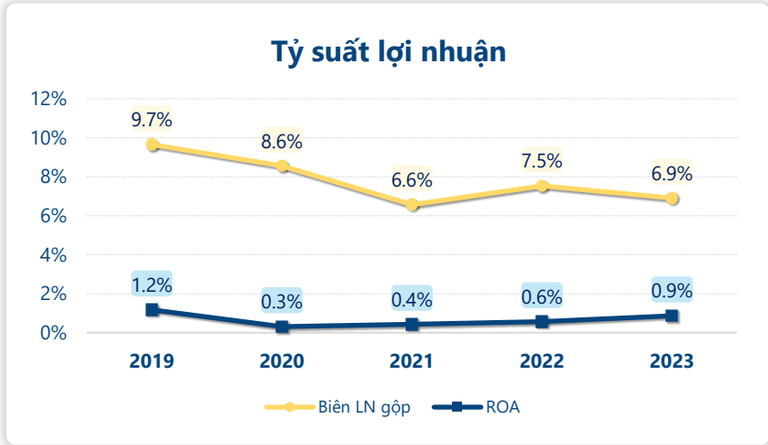

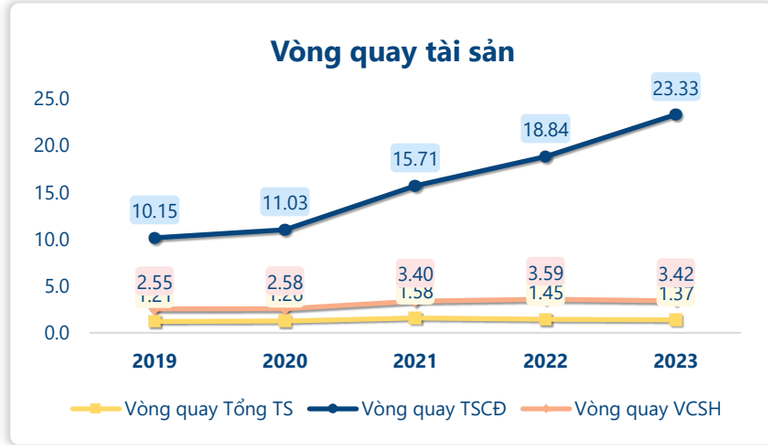

Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của PVC: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

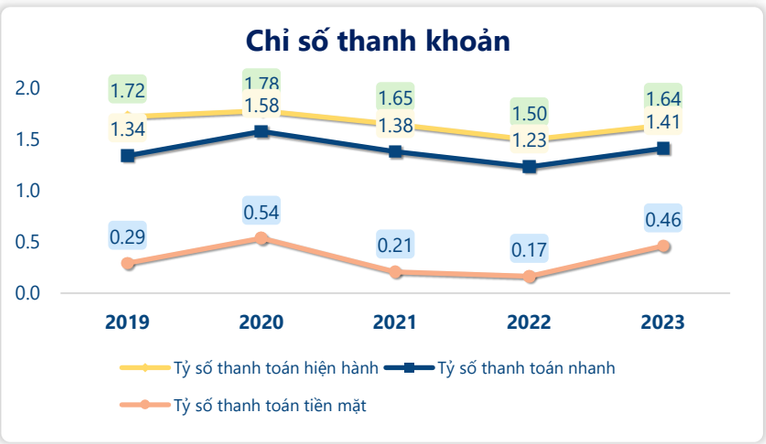

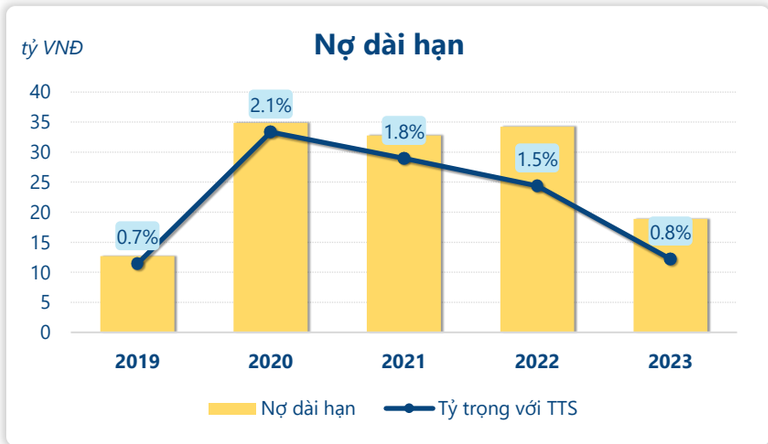

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,427**	**2,246**	**8.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,256	2,064	9.3%
Tiền và tương đương tiền	614	228	169%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	191	123	55.3%
Phải thu ngắn hạn	1,114	1,338	-16.8%
Hàng tồn kho	318	364	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	11.0	63.2%
Tài sản dài hạn	**172**	**182**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	3.23	3.27	-1.3%
Tài sản cố định	130	146	-11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.0	0.29	4403%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**25.4**	**31.8**	**-20.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,378	1,412	-2.4%
Nợ ngắn hạn	**1,359**	**1,378**	**-1.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	810	644	25.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	313	480	-34.8%
Nợ dài hạn	18.9	34.2	-44.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,050**	**833**	**25.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,050**	**833**	**25.9%**
Vốn điều lệ	812	500	62.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,265**	**2,179**	**2,760**	**2,934**	**3,222**
Giá vốn hàng bán	2,046	1,992	2,579	2,713	2,999
Lợi nhuận gộp	**219**	**186**	**181**	**221**	**222**
Doanh thu HĐTC	16.8	19.2	21.9	19.0	28.9
Chi phí TC	14.8	12.2	10.4	26.4	18.9
Chi phí lãi vay	**11.0**	**2.13**	**1.06**	**2.72**	**4.17**
LN trong công ty LKLD	-2.41	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.0	36.9	36.3	40.4	33.9
Chi phí QLDN	122	122	128	133	163
LN thuần từ HĐKD	**53.4**	**34.6**	**28.7**	**39.7**	**35.9**
Lợi nhuận khác	-8.22	-2.08	5.88	-0.99	18.6
LN trước thuế	**45.2**	**32.5**	**34.6**	**38.7**	**54.6**
Lợi nhuận sau thuế	**39.5**	**20.9**	**24.1**	**27.3**	**35.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.9**	**5.38**	**7.57**	**11.5**	**20.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	209	256	-118	-176	98.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	73.7	62.0	-215	63.1	-23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-244	-141	98.1	139	347
Tiền đầu kỳ	222	261	438	203	228
Lưu chuyển tiền thuần	**38.8**	**177**	**-235**	**25.9**	**421**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.06	-0.47	-0.12
Tiền cuối kỳ	261	438	203	228	649